

Phụ lục VI
CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-SGDVN ngày ... của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
BÌNH DƯƠNG ACC**
Số: 24./2024/CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
★

Ngày 29 tháng 08 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC**
 - Mã chứng khoán: ACC
 - Địa chỉ: Lô D_3_CN, Đường N7, KCN Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
 - Điện thoại liên hệ: 0274.3567.200 Fax: 0274.3567.201
 - E-mai: becamexacc@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Công ty mẹ ACC và Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2024 đã soát xét.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/08/2024 tại đường dẫn: www.becamexacc.com.vn/vi/quan-he-co-dong.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

CTY CP ĐT VÀ XD BÌNH DƯƠNG ACC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính Công ty mẹ
ACC và Báo cáo tài chính hợp
nhất bán niên năm 2024 đã soát
xét.



NGUYỄN BẢO LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Bảo Long	Chủ tịch Hội đồng quản trị - Đại diện theo pháp luật
Ông Ngô Anh Quân	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	Thành viên
Ông Phạm Huy Hậu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Loan	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Ngô Anh Quân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thuận	Phó Tổng giám đốc
Ông Phạm Hữu Nguyên	Phó Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	Phó Tổng giám đốc tài chính
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng giám đốc kỹ thuật (Miễn nhiệm ngày 31/07/2024)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,



Nguyễn Thị Thúy Vân
Phó Tổng Giám đốc tài chính
(Theo Giấy ủy quyền số 01/2022/UQ ngày 01/03/2022)

Bình Dương, ngày 26 tháng 08 năm 2024

Số: 172/2024/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: **Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC, được lập ngày 26/08/2024, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC tại ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Bình Minh
Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MÃ SỐ B01a- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024		01/01/2024	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.691.895.655.293		1.727.192.489.570	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.556.576.974		18.275.839.817	
1. Tiền	111	5	7.556.576.974		18.275.839.817	
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		621.256.741.934		677.398.714.568	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	382.781.853.919		447.803.247.729	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	80.497.905.951		65.923.304.314	
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	157.000.000.000		158.810.185.346	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.588.717.269		5.473.712.384	
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(611.735.205)		(611.735.205)	
III. Hàng tồn kho	140		1.035.220.357.715		1.003.050.490.697	
1. Hàng tồn kho	141	11	1.035.220.357.715		1.003.050.490.697	
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.861.978.670		28.467.444.488	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.592.772.999		1.668.422.929	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.265.995.533		26.795.667.421	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	3.210.138		3.354.138	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		611.722.160.077		612.193.767.998	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		100.000.000.000		100.000.000.000	
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	100.000.000.000		100.000.000.000	
II. Tài sản cố định	220		7.206.789.076		8.239.116.331	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	7.206.789.076		8.239.116.331	
- Nguyên giá	222		112.588.941.375		112.588.941.375	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(105.382.152.299)		(104.349.825.044)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-		-	
- Nguyên giá	228		1.709.431.617		1.709.431.617	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.709.431.617)		(1.709.431.617)	
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		392.843.285.108		392.613.285.108	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	11	392.843.285.108		392.613.285.108	
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		85.880.851.200		85.880.851.200	
1. Đầu tư vào công ty con	251	16	13.666.500.000		13.666.500.000	
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	73.681.851.200		73.681.851.200	
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16	(1.647.500.000)		(1.647.500.000)	
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	15	180.000.000		180.000.000	
V. Tài sản dài hạn khác	260		25.791.234.693		25.460.515.359	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	24.990.526.028		25.460.515.359	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		800.708.665		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.303.617.815.370		2.339.386.257.568	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.011.205.097.938	1.063.659.819.432
I. Nợ ngắn hạn	310		816.299.632.413	881.210.928.174
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	174.654.212.861	197.906.925.016
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	108.300.063.551	60.010.371.179
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	5.610.212.844	6.792.652.390
4. Phải trả người lao động	314		1.679.772.582	3.174.785.658
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.782.330.293	2.172.580.961
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	12.026.249.355	11.768.570.164
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	510.220.337.715	596.761.945.346
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	1.312.560.091	2.593.225.218
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		713.893.121	29.872.242
II. Nợ dài hạn	330		194.905.465.525	182.448.891.258
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	185.852.333.333	173.119.625.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	9.053.132.192	9.329.266.258
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.292.412.717.432	1.275.726.438.136
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	1.292.412.717.432	1.275.726.438.136
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.049.999.930.000	1.049.999.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.049.999.930.000	1.049.999.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(2.615.654.819)	(2.615.654.819)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.055.511.950	9.055.511.950
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		56.123.821.471	56.123.821.471
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		179.849.108.830	163.162.829.534
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		162.126.748.215	94.090.741.634
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.722.360.615	69.072.087.900
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.303.617.815.370	2.339.386.257.568

Bình Dương, ngày 26 tháng 08 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc
 Tài chính

Nguyễn Thị Phương Yên

Phạm Huy Hậu

Nguyễn Thị Thủy Vân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

MẪU SỐ B02a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	247.700.667.247	231.808.664.852
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		247.700.667.247	231.808.664.852
4. Giá vốn hàng bán	11	25	198.371.575.961	190.541.420.937
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		49.329.091.286	41.267.243.915
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	7.448.801.679	11.912.784.177
7. Chi phí tài chính	22	27	22.351.430.271	19.256.363.143
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.351.430.271	19.950.685.672
8. Chi phí bán hàng	25	28	5.042.882.848	8.568.361.707
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	6.142.141.741	7.800.704.406
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.241.438.105	17.554.598.836
11. Thu nhập khác	31	30	1.520.145.399	5.091.044.429
12. Chi phí khác	32		922.306.154	13.717.133
13. Lợi nhuận khác	40		597.839.245	5.077.327.296
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.839.277.350	22.631.926.132
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	6.917.625.400	4.568.257.748
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(800.708.665)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.722.360.615	18.063.668.384
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		169	172

Bình Dương, ngày 26 tháng 08 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc

Tài chính






Nguyễn Thị Phương Yên

Phạm Huy Hậu

Nguyễn Thị Thúy Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	23.839.277.350	22.631.926.132
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.032.327.255	1.435.650.648
- Các khoản dự phòng	03	(1.556.799.193)	(3.193.162.121)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.448.801.679)	(11.912.784.177)
- Chi phí lãi vay	06	22.351.430.271	19.950.685.672
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08	38.217.434.004	28.912.316.154
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	50.303.296.218	(49.612.266.425)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(32.399.867.018)	(586.742.248.780)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	24.287.353.748	20.485.325.016
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	545.639.261	(181.369.502)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(22.663.316.146)	(19.483.677.798)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.008.617.595)	(14.362.197.968)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.700.000)	(2.713.259.508)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	49.275.222.472	(623.697.378.811)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(1.090.909.091)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(441.000.000.000)	(434.300.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	442.810.185.346	580.423.814.654
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.007.108.637	11.858.718.423
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	13.817.293.983	156.891.623.986
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	301.461.291.275	568.012.072.662
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(375.270.190.573)	(185.202.513.113)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.880.000)	(1.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(73.811.779.298)	382.807.859.549
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(10.719.262.843)	(83.997.895.276)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18.275.839.817	109.672.542.782
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.556.576.974	25.674.647.506

Bình Dương, ngày 26 tháng 08 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc
Tài chính

Nguyễn Thị Phương Yên

Phạm Huy Hậu

Nguyễn Thị Thúy Vân

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC (gọi tắt "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Sản xuất Bê tông cốt thép và Bê tông nhựa nóng thuộc Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (nay là Tổng công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP) theo Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 05/03/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3700926112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03/06/2008, và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 23/07/2024.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.049.999.930.000 VND, được chia thành 104.999.993 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu là ACC.

Số lượng cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 140 người (tại ngày 31/12/2023 là 169 người).

Trụ sở chính của Công ty tại Lô D_3_CN, đường N7, KCN Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất kinh doanh công bê tông cốt thép, bê tông nhựa nóng, bê tông xi măng các loại;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình công cộng, công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn một số loại hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30/06/2024, Công ty có một công ty con với thông tin chi tiết như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình	Bình Dương	60%	60%	Cắt tạo đá và hoàn thiện đá

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Công ty được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng,... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

4.5. Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (nếu có).

Dự phòng đối với các khoản cho vay có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho thông thường

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán hoặc cho thuê dài hạn đáp ứng được điều kiện ghi nhận doanh thu một lần trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng tồn kho bất động sản bao gồm chi phí tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thuế khác, chi phí xây dựng trả cho nhà thầu và các chi phí liên quan khác bao gồm: Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí quản lý xây dựng chung và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá trị thị trường vào ngày báo cáo và trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 14
Máy móc thiết bị	02 - 14
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08
Tài sản cố định khác	06 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Trong đó:

- Chương trình phần mềm: Là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa các phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 08 năm.
- Chi phí thiết kế sản phẩm: Là các chi phí cho hoạt động triển khai liên quan đến việc ứng dụng những thiết kế cho sản phẩm mới để sản xuất sản phẩm công bê tông và bê tông nhựa nóng các loại. Chi phí này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 08 năm.

4.10. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Đầu tư vào công ty con

Phân ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng,... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.11. Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế. Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận hạch toán là nợ phải trả.

Đối với trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế, các bên phải cử ra một bên để kế toán toàn bộ các giao dịch của BCC, ghi nhận doanh thu, chi phí, theo dõi riêng kết quả kinh doanh của BCC và quyết toán thuế.

4.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh bao gồm tiền thuê đất, giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Tiền thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Mỹ Phước, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ ngày 30/04/2020 đến ngày 12/06/2052;
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 1 năm (ngắn hạn);

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí phải trả khác,... trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Chi phí phải trả thầu phụ của các hạng mục công trình đã thực hiện đến thời điểm cuối kỳ nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu, quyết toán.

4.15. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường (không có quyền chuyển đổi).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ; từng kế ước vay, nợ và từng loại tài sản vay, nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay và nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

Công ty vay vốn bằng phát hành trái phiếu thường bao gồm: trái phiếu ngang giá (phát hành trái phiếu với giá đúng bằng mệnh giá của trái phiếu), trái phiếu có chiết khấu (phát hành trái phiếu với giá nhỏ hơn mệnh giá của trái phiếu) và trái phiếu có phụ trội (phát hành trái phiếu với giá lớn hơn mệnh giá của trái phiếu). Công ty theo dõi chi tiết chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và theo thời hạn phát hành trái phiếu. Chiết khấu và phụ trội trái phiếu được xác định và ghi nhận ngay tại thời điểm phát hành trái phiếu. Công ty phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội vào chi phí đi vay hoặc để giảm trừ chi phí đi vay theo phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng.

Trường hợp chi phí lãi vay của trái phiếu đủ điều kiện để vốn hóa, khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa tương ứng từng kỳ.

4.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.17. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền cho vay; lãi đầu tư trái phiếu, lãi hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính; chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu tài chính khác (nếu có).

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Công ty chưa trình bày các thuyết minh liên quan đến công cụ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

4.21. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	522.195.565	385.533.889
Tiền gửi ngân hàng	7.034.381.409	17.890.305.928
Cộng	<u>7.556.576.974</u>	<u>18.275.839.817</u>

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương	328.721.691	3.004.131.000
Công ty Cổ phần Đá Ốp lát An Bình	-	122.213.880
Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP	-	90.134.775.072
Các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hà Nội	300.673.074.479	300.673.074.479
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP	53.447.144.059	30.708.049.993
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	4.353.381.535	3.815.283.045
Các khách hàng khác	23.979.532.155	19.345.720.260
Cộng	<u>382.781.853.919</u>	<u>447.803.247.729</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP	16.856.419.276	-
Trả trước cho người bán khác		
Công ty Cổ phần Kinh doanh BĐS và XD Nguyên Việt	46.000.000.000	44.650.519.264
Công ty TNHH MTV Hà Nhật Quang	13.111.729.898	18.603.049.525
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	1.355.372.498	-
Công ty Cổ phần Đông Phương Plus	817.502.055	817.502.055
Công ty Cổ phần Bê tông nhựa Đại Phát	1.302.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	1.054.882.224	1.852.233.470
Cộng	<u>80.497.905.951</u>	<u>65.923.304.314</u>

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Là khoản cho vay cá nhân theo các hợp đồng cho vay có thời hạn 1 tháng và tự động gia hạn 1 tháng 1 lần và không quá 6 tháng kể từ ngày vay. Các khoản vay được sử dụng để phục vụ hoạt động kinh doanh của bên đi vay với lãi suất 7%/năm và được bảo đảm bởi tài sản hợp pháp của bên thứ 3.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	1.588.717.269	-	5.473.712.384	-
Tạm ứng	1.165.134.758	-	590.101.204	-
Ký cược, ký quỹ	3.344.000	-	3.344.000	-
Dự thu lãi từ các hợp đồng cho vay	320.252.958	-	4.878.559.916	-
Phải thu khác	99.985.553	-	1.707.264	-
Dài hạn	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP (*)	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
Cộng	101.588.717.269	-	105.473.712.384	-

(*) Khoản tiền chuyển theo Hợp đồng hợp tác đầu tư với Tổng công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp - CTCP ("Tổng công ty") để xây dựng nhà ở thương mại và chuyển quyền sử dụng đất tại Khu dân cư 5C, phường Thới Hòa, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương do Tổng công ty làm chủ đầu tư. Theo đó, Công ty chịu trách nhiệm về việc đầu tư xây dựng nhà và hiệu quả kinh doanh, được hưởng quyền khai thác và hưởng lợi nhuận từ kết quả hoạt động kinh doanh toàn bộ khu nhà ở thương mại. Tổng giá trị Công ty phải chuyển cho Tổng công ty theo Hợp đồng hợp tác là 815.183.600.000 đồng và được thanh toán theo 3 đợt. Do thị trường bất động sản giai đoạn vừa qua không thuận lợi nên Công ty sẽ xác định thời điểm thích hợp để triển khai dự án nhằm mang lại hiệu quả tốt nhất cho Công ty.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	1.592.772.999	1.668.422.929
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	877.024.113	1.187.555.168
Các khoản khác	715.748.886	480.867.761
Dài hạn	24.990.526.028	25.460.515.359
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	425.200.566	436.694.986
Chi phí thuê đất (*)	24.394.603.436	24.817.889.246
Các khoản khác	170.722.026	205.931.127
Cộng	26.583.299.027	27.128.938.288

(*) Là tiền thuê đất trả trước tại địa chỉ Lô D-3-CN, đường N7, KCN Mỹ Phước, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ nêu trên đang được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương.

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	1.035.220.357.715	-	1.003.050.490.697	-
Hàng đang đi trên đường	27.744.083.748	-	17.618.049.338	-
Nguyên liệu, vật liệu	6.758.121.583	-	6.587.059.440	-
Công cụ, dụng cụ	64.969.447	-	78.916.577	-
Chi phí SXKD dở dang (1)	522.943.810.921	-	499.053.491.150	-
Thành phẩm	2.373.329.641	-	2.998.209.468	-
Hàng hoá	475.268.308.056	-	476.712.224.030	-
- Hàng hóa bất động sản (2)	470.998.410.000	-	470.998.410.000	-
- Hàng hóa khác	4.269.898.056	-	5.713.814.030	-
Hàng gửi bán	67.734.319	-	2.540.694	-
Dài hạn	392.843.285.108	-	392.613.285.108	-
Chi phí SXKD dở dang (1)	392.843.285.108	-	392.613.285.108	-
Cộng	1.428.063.642.823	-	1.395.663.775.805	-

(1) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	522.943.810.921	499.053.491.150
Nhà ở hình thành trong tương lai dự án Khu đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh (i)	418.175.357.066	409.115.667.598
Các công trình thi công xây lắp	104.768.453.855	89.937.823.552
Dài hạn	392.843.285.108	392.613.285.108
Dự án Nhà ở hỗn hợp Thương mại dịch vụ Định Hòa (ii)	392.843.285.108	392.613.285.108
Cộng	915.787.096.029	891.666.776.258

(i) Là giá trị 91 bất động sản và các chi phí liên quan thuộc dự án Khu đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh theo các hợp đồng mua bán nhà ở hình thành trong tương lai. Các bất động sản này đang được thế chấp làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ.

(ii) Là giá trị quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan của Dự án Nhà ở hỗn hợp Thương mại dịch vụ Định Hòa (The Real Home I) tại đường Võ Văn Kiệt, phường Định Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương với quy mô khoảng 17.431,3 m² do Công ty làm chủ đầu tư. Do thị trường bất động sản giai đoạn vừa qua không thuận lợi nên Công ty sẽ xác định thời điểm thích hợp để triển khai dự án nhằm mang lại hiệu quả tốt nhất cho Công ty. Một phần các bất động sản thuộc dự án này đang được thế chấp làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai.

(2) **Hàng hóa bất động sản:** Là các thửa đất tại phường Thới Hòa, phường Tân Định thị xã Bến Cát; phường Định Hòa, thành phố Thủ Dầu Một và thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

12. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Thời gian quá hạn	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu của khách hàng				
Công ty TNHH TM Xây dựng Cầu đường Trương Hoàng Long	189.298.335	-	189.298.335	-
Công ty TNHH XD-TM-DV-Xuất nhập khẩu Tân Hùng Phát	173.194.526	-	173.194.526	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thủy lợi Bình Dương	100.283.494	-	100.283.494	-
Công ty TNHH TM - DV - Xây dựng Lộc Hoàng Gia	95.089.291	-	95.089.291	-
Các khách hàng khác	53.869.559	-	53.869.559	-
Cộng	611.735.205	-	611.735.205	-

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Phản mềm máy tính		Chi phí thiết kế sản phẩm		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2024	654.359.800	1.055.071.817	1.055.071.817	1.709.431.617	1.709.431.617	
Tại ngày 30/06/2024	654.359.800	1.055.071.817	1.055.071.817	1.709.431.617	1.709.431.617	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2024	654.359.800	1.055.071.817	1.055.071.817	1.709.431.617	1.709.431.617	
Tại ngày 30/06/2024	654.359.800	1.055.071.817	1.055.071.817	1.709.431.617	1.709.431.617	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2024	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	-	-	-	-	-	-
Nguyên giá TSCĐ Vô hình hết khấu hao còn sử dụng	654.359.800	1.055.071.817	1.055.071.817	1.709.431.617	1.709.431.617	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2024	11.629.778.901	66.894.148.559	32.894.298.576	826.949.158	343.766.181	112.588.941.375
Tại ngày 30/06/2024	11.629.778.901	66.894.148.559	32.894.298.576	826.949.158	343.766.181	112.588.941.375
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2024	11.629.778.901	63.432.169.294	28.117.161.510	826.949.158	343.766.181	104.349.825.044
Khấu hao trong kỳ	-	506.988.125	525.339.130	-	-	1.032.327.255
Tại ngày 30/06/2024	11.629.778.901	63.939.157.419	28.642.500.640	826.949.158	343.766.181	105.382.152.299
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2024	-	3.461.979.265	4.777.137.066	-	-	8.239.116.331
Tại ngày 30/06/2024	-	2.954.991.140	4.251.797.936	-	-	7.206.789.076
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	11.629.778.901	59.172.704.635	23.702.667.380	826.949.158	343.766.181	95.675.866.255
GTCL tài sản thế chấp khoản vay ngân hàng	-	1.866.185.072	659.722.224	-	-	2.525.907.296

15. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN DÀI HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là 18 trái phiếu CTG1929T2/01_4979, mệnh giá 10.000.000 đồng/trái phiếu tương ứng với giá trị là 180.000.000 đồng do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ngày 27/09/2019, thời gian đáo hạn 10 năm, lãi suất của trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON VÀ ĐƠN VỊ KHÁC

	30/06/2024				01/01/2024			
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng
			VND	VND			VND	VND
Đầu tư vào công ty con			13.666.500.000	-			13.666.500.000	-
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình	60,00%	60,00%	13.666.500.000	-	60,00%	60,00%	13.666.500.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác			73.681.851.200	(1.647.500.000)			73.681.851.200	(1.647.500.000)
Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP	4,27%	4,27%	47.134.351.200	-	4,27%	4,27%	47.134.351.200	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước	12,45%	12,45%	24.900.000.000	-	12,45%	12,45%	24.900.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông	10,98%	10,98%	1.647.500.000	(1.647.500.000)	10,98%	10,98%	1.647.500.000	(1.647.500.000)
Thầy lợi Bình Dương								
Cộng			87.348.351.200	(1.647.500.000)			87.348.351.200	(1.647.500.000)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương	107.765.185.734	107.765.185.734	116.000.404.241	116.000.404.241
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình	107.765.185.734	107.765.185.734	107.765.185.734	107.765.185.734
Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP	-	-	350.600.659	350.600.659
Phải trả người bán khác	-	-	7.884.617.848	7.884.617.848
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	66.889.027.127	66.889.027.127	81.906.520.775	81.906.520.775
Công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường	13.443.734.450	13.443.734.450	21.660.061.050	21.660.061.050
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	14.719.174.600	14.719.174.600	13.043.871.500	13.043.871.500
	38.726.118.077	38.726.118.077	47.202.588.225	47.202.588.225
Cộng	174.654.212.861	174.654.212.861	197.906.925.016	197.906.925.016

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP	46.170.309.242	-
Người mua trả tiền trước khác		
Bà Lưu Thị Hồng Nhung	47.422.200.000	47.422.200.000
Công ty TNHH MTV Hà Nhật Quang	-	11.612.188.797
Công ty CP PT Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước	12.363.444.315	583.187.005
Khách hàng khác	2.344.109.994	392.795.377
Cộng	108.300.063.551	60.010.371.179

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	362.605.019	317.344.226	45.260.793
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.771.150.081	6.917.625.400	9.008.617.595	4.680.157.886
Thuế thu nhập cá nhân	18.148.171	109.093.380	110.461.454	16.780.097
- Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công	21.502.309	108.949.380	110.461.454	19.990.235
- Thuế thu nhập cá nhân từ cổ tức	(3.354.138)	144.000	-	(3.210.138)
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	925.883.006	61.079.076	864.803.930
Cộng	6.789.298.252	8.315.206.805	9.497.502.351	5.607.002.706

Trong đó:

Phải thu Nhà Nước

Phải nộp Nhà Nước

3.210.138

5.610.212.844



20. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	18.917.412	22.776.970
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	353.574.200	356.454.200
Nhận góp vốn hợp tác kinh doanh (*)	9.750.000.000	9.750.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.903.757.743	1.639.338.994
Cộng	<u>12.026.249.355</u>	<u>11.768.570.164</u>

(*) Khoản nhận góp vốn theo các hợp đồng nguyên tắc với đối tác cá nhân để xây dựng 10 căn nhà ở tại Khu dân cư ấp 5C, phường Thới Hòa, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Công ty đã nhận góp vốn đợt 1 tương đương 100% giá trị quyền sử dụng đất đối tác cam kết nhận chuyển nhượng từ Chủ đầu tư dự án thông qua Công ty. Công ty sẽ thực hiện đầu tư xây dựng nhà ở và nhận cung cấp vật tư, thi công xây dựng hoàn thiện nhà ở riêng lẻ theo hình thức trọn gói.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	1.312.560.091	2.593.225.218
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.312.560.091	2.593.225.218
Dài hạn	9.053.132.192	9.329.266.258
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	9.053.132.192	9.329.266.258
Cộng	<u>10.365.692.283</u>	<u>11.922.491.476</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (1)	596.761.945.346	596.761.945.346	301.686.291.275	388.227.898.906	510.220.337.715	510.220.337.715
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (2)	173.465.478.700	173.465.478.700	56.218.664.427	149.689.441.715	79.994.701.412	79.994.701.412
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (2)	167.300.029.466	167.300.029.466	152.429.762.681	84.877.287.493	234.852.504.654	234.852.504.654
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (3)	89.978.369.416	89.978.369.416	30.889.852.221	69.598.572.678	51.269.648.959	51.269.648.959
Ngân hàng First Commercial Bank - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (4)	109.882.994.267	109.882.994.267	54.322.084.822	68.379.888.687	95.825.190.402	95.825.190.402
Ngân hàng TNHH INDOVINA - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng (5)	15.861.198.497	15.861.198.497	7.600.927.124	-	23.462.125.621	23.462.125.621
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (6)	450.000.000	450.000.000	225.000.000	225.000.000	450.000.000	450.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (7)	39.823.875.000	39.823.875.000	-	15.457.708.333	24.366.166.667	24.366.166.667
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (6)	173.119.625.000	173.119.625.000	12.957.708.333	225.000.000	185.852.333.333	185.852.333.333
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (7)	549.500.000	549.500.000	-	225.000.000	324.500.000	324.500.000
Cộng	172.570.125.000	172.570.125.000	12.957.708.333	-	185.527.833.333	185.527.833.333
	769.881.570.346	769.881.570.346	314.643.999.608	388.452.898.906	696.072.671.048	696.072.671.048

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN

Thông tin chi tiết về các khoản vay

Ngân hàng	Số hợp đồng	Hạn mức (tỷ đồng)	Mục đích	Thời hạn	Tài sản đảm bảo
(1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Nai	Số 300268746/2023-HĐCVHM/NHCT680-ACC ngày 23/08/2023	300	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thời hạn vay theo giấy nhận nợ, tối đa không quá 9 tháng	Tài sản đảm bảo là hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01.300268746/2021/HĐBĐ/NHCT680-ACC ký ngày 15/03/2021; Hợp đồng thế chấp đồng sản số 01.300268746/2022/HĐBĐ/NHCT680-ACC-MMTB ngày 30/03/2022 và các văn bản bổ sung nếu có.
(2) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ	Số 02/2023/2451719/HĐTD ngày 12/10/2023	250	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C	Thời hạn vay theo giấy nhận nợ	Tài sản đảm bảo là: Hợp đồng thế chấp bất động sản số 04/2019/2451719/HĐBĐ ngày 25/12/2019 giữa bên thứ 3 và Ngân hàng; Hợp đồng thế chấp số công chứng 0005945 ngày 17/10/2023 giữa bên thứ 3 và Ngân hàng; Hợp đồng thế chấp số công chứng 0005946 ngày 17/10/2023 giữa bên thứ 3 và Ngân hàng; Hợp đồng thế chấp số công chứng 0005947 ngày 17/10/2023 giữa bên thứ 3 và Ngân hàng; Hợp đồng thế chấp số công chứng 0005948 ngày 17/10/2023 giữa bên thứ 3 và Ngân hàng
(3) Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Bình Dương	Xuất Số 1800-LAV-nhập khẩu Việt Nam - 230052787 ngày 04/07/2023	90	Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh	Thời hạn vay theo giấy nhận nợ	Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số bìa BK 075011, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT03506 so Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 28/12/2012.
(4) Ngân hàng First Commercial Bank - CN TP Hồ Chí Minh	Số STRLS-H30230286 ngày 14/03/2024	110	Nhập khẩu và/hoặc mua nội địa nguyên liệu, hàng hóa, vốn lưu động phục vụ cho các dự án công trình, nhà thầu phụ thi công và các nhà thầu phụ thi công và các chi phí hoạt động khác với BECAMEX, VSIP và các công ty liên quan	Thời hạn khoản vay từ 180 ngày hoặc 01 năm tùy vào khoản ứng vay	Tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương đối với thửa đất ghi trong quyền sử dụng đất số AN 721704 tọa lạc tại phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số LUR-2023/01 ngày 31/03/2023.
(4) Ngân hàng First Commercial Bank - CN TP Hồ Chí Minh	Số STRLS-H10230272 ngày 14/03/2024	70	Mua nội địa nguyên vật liệu, hàng hóa phục vụ cho các dự án công trình, nhà thầu phụ thi công và các chi phí hoạt động khác với Công ty TNHH BW Supply Chain City và Becamex Bình Phước	Thời hạn vay là 1 năm	Tài sản đảm bảo là hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số LUR-2024/01 ngày 18/03/2024 giữa bên thứ 3 và Ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

Thông tin chi tiết về các khoản vay (tiếp theo)

STT	Ngân hàng	Số hợp đồng	Hạn mức (tỷ đồng)	Mục đích	Thời hạn	Tài sản đảm bảo
(5)	Ngân hàng TNHH INDOVINA - CN Phú Mỹ Hưng	Số 065/0923/CL/76385979 ngày 22/09/2023	150	Bổ sung vốn lưu động, mua nguyên vật liệu phục vụ sản xuất và thi công	Thời hạn vay theo giấy nhận nợ, tối đa không quá 9 tháng	Tài sản đảm bảo
(6)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Nai	Số 300268746/2022-HĐCVNT/NHCT680-ACC ngày 30/03/2022	50	Thanh toán các chi phí hợp lệ hợp pháp, để thực hiện các Phương án/Dự án đầu tư Tài sản cố định	48 tháng	Hợp đồng thế chấp đồng sản số 01.300268746/2022/HĐBĐ/NHCT680-ACC-MM/MTB
(7)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	Số 01/2023/2451719/HĐTD ngày 08/03/2023 Văn bản sửa đổi, bổ sung ngày 20/06/2024 thay đổi lịch trả nợ	228,73	Thực hiện phương án kinh doanh phần diện tích 5.572 m ² (69 lô đất) tại Khu đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh (tên thương mại Khu đô thị Vietsing Square)	60 tháng	Tài sản thế chấp là quyền tài sản và tài sản hình thành trong tương lai của toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, vốn tự có và vốn khác của bên thế chấp để mua 91 căn nhà có tổng diện tích 7.382 m ² tại Dự án Khu đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh (tên thương mại Khu đô thị Vietsing Square) theo Hợp đồng quyền thế chấp tài sản số 01/2023/2451719/HĐBĐ ngày 07/03/2023 và Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2023/2451719/HĐBĐ ngày 08/03/2023

Lịch trả nợ vay dài hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	24.816.166.667	40.273.875.000
Trên 1 năm đến 5 năm	185.852.333.333	173.119.625.000
Cộng	210.668.500.000	213.393.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	1.049.999.930.000	(2.615.654.819)	9.055.511.950	56.123.821.471	95.332.994.487	1.207.896.603.089
Lãi trong năm	-	-	-	-	69.072.087.900	69.072.087.900
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(828.168.569)	(828.168.569)
Trích thù lao của HĐQT, BKS	-	-	-	-	(414.084.284)	(414.084.284)
Tại ngày 01/01/2024	1.049.999.930.000	(2.615.654.819)	9.055.511.950	56.123.821.471	163.162.829.534	1.275.726.438.136
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	17.722.360.615	17.722.360.615
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(690.720.879)	(690.720.879)
Trích thù lao của HĐQT, BKS (*)	-	-	-	-	(345.360.440)	(345.360.440)
Tại ngày 30/06/2024	1.049.999.930.000	(2.615.654.819)	9.055.511.950	56.123.821.471	179.849.108.830	1.292.412.717.432

Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2024 số 01/2024/NQ-HĐCĐ ngày 29/04/2024, bao gồm: trích quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền 690.720.879 đồng; trích thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổ thư ký số tiền 345.360.440 đồng.

Chi tiết cổ đông lớn của Công ty

	30/06/2024		01/01/2024	
	Số lượng cổ phiếu	Tỉ lệ	Số lượng cổ phiếu	Tỉ lệ
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương	51.215.000	48,78%	51.215.000	48,78%
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	24.850.392	23,67%	24.850.392	23,67%
PYN Elite Fund (Non-Ucits)	7.749.750	7,38%	7.749.750	7,38%
Các cổ đông khác	21.184.851	20,18%	21.184.851	20,18%
Cộng	104.999.993	100%	104.999.993	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.049.999.930.000	1.049.999.930.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.049.999.930.000	1.049.999.930.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
Cổ phiếu:		
	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	104.999.993	104.999.993
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	104.999.993	104.999.993
- Cổ phiếu phổ thông	104.999.993	104.999.993
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	104.999.993	104.999.993
- Cổ phiếu phổ thông	104.999.993	104.999.993
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu		

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	124.755.022.634	105.323.875.537
Doanh thu thi công công trình	122.775.184.625	126.301.666.255
Doanh thu cung cấp dịch vụ	170.459.988	183.123.060
Cộng	247.700.667.247	231.808.664.852

Doanh thu với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương	305.871.936	2.300.000
Công ty Cổ phần Đá Óp lát An Bình	11.448.000	8.798.176.800
Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP	8.971.541.982	27.698.238.720
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hà Nội	-	56.258.715.614
Cộng	9.288.861.918	92.757.431.134

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	108.115.192.782	85.852.149.813
Giá vốn thi công công trình	90.160.759.896	104.619.826.680
Giá vốn hoạt động dịch vụ	95.623.283	69.444.444
Cộng	198.371.575.961	190.541.420.937

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.203.801.679	11.912.784.177
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.245.000.000	-
Cộng	7.448.801.679	11.912.784.177

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí lãi vay	22.351.430.271	19.950.685.672
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	-	(694.322.529)
Cộng	22.351.430.271	19.256.363.143

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí bán hàng	5.042.882.848	8.568.361.707
Chi phí nhân viên bán hàng	557.751.632	952.504.935
Chi phí vật liệu, bao bì	13.863.701	22.191.005
Chi phí khấu hao tài sản cố định	93.248.862	83.491.285
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.378.018.653	7.470.251.255
Chi phí khác	-	39.923.227
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.142.141.741	7.800.704.406
Chi phí nhân viên quản lý	3.601.060.114	4.956.950.223
Chi phí vật liệu quản lý	62.548.896	129.618.262
Chi phí khấu hao tài sản cố định	355.061.471	227.550.057
Thuế, phí và lệ phí	37.847.445	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.731.297.528	1.770.603.894
Chi phí khác	354.326.287	712.981.970
Cộng	11.185.024.589	16.369.066.113

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87.785.487.382	151.336.040.821
Chi phí nhân công	12.537.841.081	19.001.335.122
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.032.327.255	1.435.650.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.454.075.970	80.962.840.830
Chi phí khác	567.190.472	1.027.827.992
Cộng	131.376.922.160	253.763.695.413

30. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Hoàn nhập trích lập dự phòng bảo hành công trình	1.492.871.855	2.488.842.458
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	27.273.544	2.601.890.000
Các khoản khác	-	311.971
Cộng	1.520.145.399	5.091.044.429

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	23.839.277.350	22.631.926.132
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(1.245.000.000)	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	922.306.154	-
Thu nhập chịu thuế	23.516.583.504	22.631.926.132
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.703.316.701	4.526.385.226
Thuế TNDN phải nộp bổ sung của các năm trước	2.214.308.699	41.872.522
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.917.625.400	4.568.257.748

32. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương	Cổ đông lớn sở hữu 48,78% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình	Công ty con
Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP	Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty là Tổng giám đốc của Công ty này
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	Cổ đông lớn sở hữu 23,67% vốn điều lệ

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Số dư với các bên liên quan:

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả khác		
Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP	47.808.952	-

Giao dịch với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương	-	307.109.641.291
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình	6.475.105.000	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP	110.600.999.203	116.089.915.663
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	-	233.037.850.000
Thu nhập khác		
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương	-	12.152.191.780

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc:

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Ông Nguyễn Bảo Long	Chủ tịch HĐQT	270.000.000	270.000.000
Ông Ngô Anh Quân	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	240.000.000	240.000.000
Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	211.446.402	214.130.233
Ông Phạm Huy Hậu	Thành viên HĐQT	192.000.000	-
Ông Phạm Hữu Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	210.000.000	210.000.000
Ông Nguyễn Đức Thuận	Phó Tổng Giám đốc	210.548.389	213.334.984
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc kỹ thuật	136.361.799	207.817.931
Ông Nguyễn Thế Anh	Phó Tổng Giám đốc	-	2.288.520
Cộng		1.470.356.590	1.357.571.668

Thông tin khác

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Thủ lao của Ban kiểm soát	-	-
Cộng	-	-

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

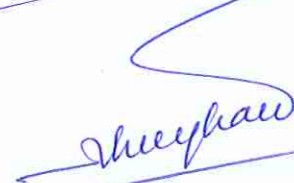
34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét.

Người lập

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 26 tháng 08 năm 2024


Phó Tổng giám đốc
Tài chính



Nguyễn Thị Phương Yên

Phạm Huy Hậu

Nguyễn Thị Thúy Vân